



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 94 người; trong đó, cán bộ quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trương Thành Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Quang Cần | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 21/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2015 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 222/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07/02/2017, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.738.892.153	102.432.608.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.819.783.143	838.160.183
1. Tiền	111	5	14.819.783.143	838.160.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.573.199.461	99.337.177.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.425.521.593	86.672.043.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.358.851.758	4.171.207.271
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	12.788.826.110	8.493.926.894
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.077.928.466	1.414.039.493
1. Hàng tồn kho	141		2.077.928.466	1.414.039.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.267.981.083	843.230.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	4.846.684.290	86.173.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		421.296.793	757.057.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.316.146.018.494	1.354.124.521.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.004.000.000	2.004.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.004.000.000	2.004.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.295.414.238.228	1.333.725.596.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.290.232.698.669	1.328.523.028.612
- Nguyên giá	222		1.600.087.543.741	1.600.062.846.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.854.845.072)	(271.539.817.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.181.539.559	5.202.567.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.522.241)	(275.494.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.691.273.761	5.691.273.761
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.691.273.761	5.691.273.761
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.036.506.505	12.703.651.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	13.036.506.505	12.703.651.727
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.402.884.910.647	1.456.557.129.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		714.301.340.927	781.744.291.775
I. Nợ ngắn hạn	310		130.397.340.927	128.870.291.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.910.174.163	6.714.570.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.134.215.089	105.622.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.771.430.469	23.695.695.874
4. Phải trả người lao động	314		1.169.557.865	3.852.637.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.779.658.446	4.734.120.365
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.391.903.134	28.561.582.185
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	67.720.000.000	59.830.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.520.401.761	1.376.063.318
II. Nợ dài hạn	330		583.904.000.000	652.874.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	583.904.000.000	652.874.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.583.569.720	674.812.838.133
I. Vốn chủ sở hữu	410		688.583.569.720	674.812.838.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	7.260.810.603	6.749.952.910
4. Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.916.957.675	13.094.426.199
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	64.207.111.775	51.769.769.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	64.207.111.775	51.769.769.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.402.884.910.647	1.456.557.129.908



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	211.905.171.350	194.925.779.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		211.905.171.350	194.925.779.987
4. Giá vốn hàng bán	11	22	67.903.953.844	67.181.704.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		144.001.217.506	127.744.075.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	33.271.356	87.212.324
7. Chi phí tài chính	22	24	64.384.939.106	63.738.080.830
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		64.181.390.598	61.747.829.453
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.515.198.946	8.259.071.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.134.350.810	55.834.134.833
11. Thu nhập khác	31	26	293.935.090	2.064.776.664
12. Chi phí khác	32	27	811.458.232	376.211.991
13. Lợi nhuận khác	40		(517.523.142)	1.688.564.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.616.827.668	57.522.699.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.409.715.893	5.752.930.149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.207.111.775	51.769.769.357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.065	822
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.065	822



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		246.259.882.759	158.368.508.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(24.760.519.175)	(24.983.045.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.344.209.688)	(10.834.732.993)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(64.085.675.264)	(62.352.323.919)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(5.623.744.468)	(2.577.028.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.449.235.331	31.147.804.023
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.024.663.592)	(30.504.629.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.870.305.903	58.264.552.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(410.349.329)	(2.013.180.050)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	33.271.356	86.186.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(377.077.973)	(1.926.993.131)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	12.750.300.077	632.454.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(73.830.300.077)	(651.344.909.612)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(51.431.604.970)	(41.129.995.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112.511.604.970)	(60.020.905.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.981.622.960	(3.683.345.840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	838.160.183	4.521.506.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	14.819.783.143	838.160.183



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trồng rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí chăm sóc rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu chăm sóc rừng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCP-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 03 ngày 12/10/2016 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung (đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm).
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 ngày 24/08/2016 với Tập đoàn điện lực Việt Nam (theo giá phát điện cạnh tranh).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'nh có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

 - ✓ Hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	787.921.797	189.884.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.031.861.346	648.275.228
Cộng	14.819.783.143	838.160.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.214.963.977	12.685.682.691
Công ty mua bán điện	39.229.787.178	73.957.305.704
Các đối tượng khác	980.770.438	29.055.027
Cộng	<u>48.425.521.593</u>	<u>86.672.043.422</u>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	8.214.963.977	12.685.682.691
Công ty mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	39.229.787.178	73.957.305.704
Cộng		<u>47.444.751.155</u>	<u>86.642.988.395</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thủy lợi	2.969.766.000	2.969.766.000
Công ty CP Phú An Dương	210.440.000	-
Công ty CP Đo đạc địa chính và Công trình Hưng Bình	-	981.850.000
Các đối tượng khác	178.645.758	219.591.271
Cộng	<u>3.358.851.758</u>	<u>4.171.207.271</u>

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	12.074.364.614	-	7.792.820.444	-
- Trà Quang Hữu	-	-	2.500.000.000	-
- Nguyễn Đăng Hùng	1.156.913.078	-	1.714.140.078	-
- Trần Văn Tân	1.155.883.000	-	946.953.000	-
- Phan Đình Thạnh	4.422.223.160	-	1.618.853.160	-
- Các đối tượng khác	5.339.345.376	-	1.012.874.206	-
Phải thu khác	714.461.496	-	701.106.450	-
Cộng	<u>12.788.826.110</u>	<u>-</u>	<u>8.493.926.894</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.004.000.000	-	2.004.000.000	-
Cộng	2.004.000.000	-	2.004.000.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	933.460.018	-	229.992.395	-
Công cụ, dụng cụ	895.760.000	-	836.450.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.708.448	-	347.597.098	-
Cộng	2.077.928.466	-	1.414.039.493	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí bảo hiểm	52.016.018	31.594.754
Chi phí sửa chữa tài sản	1.917.314.361	54.578.590
Chi phí sửa chữa, vật tư thiết bị CTTĐ Krông H'năng	1.319.262.364	-
Chi phí trồng và chăm sóc rừng CTTĐ Krông H'năng	1.558.091.547	-
Cộng	4.846.684.290	86.173.344

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	246.650.381	319.785.493
Chi phí trung tu, đại tu tổ máy	3.317.406.333	4.068.852.425
Chi phí vật tư thí nghiệm	55.666.668	113.689.665
Chi phí cắm mốc lòng hồ CTTĐ Krông H'năng	2.048.464.083	-
Chi phí cắm mốc lòng hồ CTTĐ Khe Diên	1.287.721.591	-
Chi phí sửa chữa máy biến áp, tài sản	29.198.125	92.336.125
Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt, chi phí khác	57.899.755	117.655.259
Chi phí trồng rừng CTTĐ Krông H'năng	5.993.499.569	7.991.332.760
Cộng	13.036.506.505	12.703.651.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.184.082.070.885	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.600.062.846.380
Tăng trong kỳ	-	-	-	51.159.090	51.159.090
Giảm trong kỳ	26.461.729	-	-	-	26.461.729
Số cuối kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.158.664.955	293.203.829	1.600.087.543.741
Khấu hao					
Số đầu kỳ	131.119.974.240	117.698.405.490	22.479.393.299	242.044.739	271.539.817.768
Khấu hao trong kỳ	19.365.358.846	14.944.489.316	4.005.179.142	-	38.315.027.304
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	150.485.333.086	132.642.894.806	26.484.572.441	242.044.739	309.854.845.072
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.052.962.096.645	216.881.660.311	58.679.271.656	-	1.328.523.028.612
Số cuối kỳ	1.033.570.276.070	201.937.170.995	54.674.092.514	51.159.090	1.290.232.698.669

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.285.583.859.784 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 3.336.662.318 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’nhăng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	275.494.220	275.494.220
Khấu hao trong kỳ	-	21.028.021	21.028.021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	296.522.241	296.522.241
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	27.305.780	5.202.567.580
Số cuối kỳ	5.175.261.800	6.277.759	5.181.539.559

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 202.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	5.691.273.761	5.691.273.761
- Nhà máy thủy điện Krông H'nh 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Cộng	5.691.273.761	5.691.273.761

(*) Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	1.000.000.000	1.320.000.000
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	3.459.345.969	3.459.345.969
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng điện	763.636.364	1.095.000.000
Các đối tượng khác	687.191.830	840.224.322
Cộng	5.910.174.163	6.714.570.291

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN	1.000.000.000	1.320.000.000
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	3.459.345.969	3.459.345.969
Cộng		4.459.345.969	4.779.345.969

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	925.371.821	-
Các đối tượng khác	208.843.268	105.622.386
Cộng	1.134.215.089	105.622.386

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11.050.859.081	20.736.765.180	24.761.556.131	7.026.068.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.249.914.743	5.409.715.893	5.623.744.468	4.035.886.168
Thuế thu nhập cá nhân	24.787.809	1.466.626.376	1.484.254.180	7.160.005
Thuế tài nguyên	6.261.523.601	13.394.561.271	13.962.378.346	5.693.706.526
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.108.610.640	3.432.663.300	3.532.664.300	2.008.609.640
Cộng	23.695.695.874	44.446.332.020	49.370.597.425	18.771.430.469

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	2.762.951.840	2.667.236.506
Lãi chậm thanh toán cổ tức	1.057.982.388	855.160.833
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	242.761.418	214.145.973
Chi phí kiểm định đập Đăk Psi 5	8.252.013	104.315.187
Chi phí giám sát lắp đặt NMTĐ A Roàng	43.421.980	721.092.976
Chi phí tư vấn lập bản đồ NMTĐ Ry Ninh	19.783.676	19.783.676
Chi phí tư vấn phòng chống lụt bão và bảo vệ đập NMTĐ An Đầm	16.239.543	10.445.395
Chi phí tư vấn bảo vệ đập NMTĐ A Roàng	72.231.488	72.643.761
Chi phí lập bản đồ hạ du NMTĐ Đăk Pone	-	9.296.058
Chi phí bảo vệ lòng hồ NMTĐ K'rông H'năng	106.666.400	60.000.000
Chi phí khảo sát lập DADT Sông Bung 3A	3.354.407.321	-
Chi phí lập phương án PCLL đảm bảo an toàn đập trong mùa mưa cho cụm NMTĐ Đrây H'linh	250.745.971	-
Chi phí dự án giám sát lắp đặt NMTĐ Đăk Pring	188.553.693	-
Chi phí dự án khảo sát lập dự án đầu tư NMTĐ Tầm Phục	483.433.043	-
Chi phí lập PA Phòng chống lũ lụt TĐ Zahung	106.881.612	-
Chi phí lập bổ sung phương án PCLL vùng hạ du đập thủy điện Ry Ninh	52.912.613	-
Chi phí bảo vệ đập Ry Ninh	12.433.447	-
Cộng	<u>8.779.658.446</u>	<u>4.734.120.365</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ tức phải trả	24.626.277.308	27.827.217.478
Phải trả khác	765.625.826	734.364.707
Cộng	<u>25.391.903.134</u>	<u>28.561.582.185</u>

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Cổ tức phải trả - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	18.916.000.000	23.645.000.000
Cộng		<u>18.916.000.000</u>	<u>23.645.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.000.000.000	12.750.300.077	25.750.300.077	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	13.000.000.000	12.750.300.077	25.750.300.077	-
Vay dài hạn đến hạn trả	46.830.000.000	68.970.000.000	48.080.000.000	67.720.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	5.830.000.000	6.970.000.000	7.080.000.000	5.720.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	41.000.000.000	62.000.000.000	41.000.000.000	62.000.000.000
Cộng	59.830.000.000	81.720.300.077	73.830.300.077	67.720.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	699.704.000.000	-	48.080.000.000	651.624.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	110.704.000.000	-	7.080.000.000	103.624.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	589.000.000.000	-	41.000.000.000	548.000.000.000
Cộng	699.704.000.000	-	48.080.000.000	651.624.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.830.000.000			67.720.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	652.874.000.000			583.904.000.000

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- Tại ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

Mục đích của khoản vay là để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	10.420.123.594	67.535.565.155
Tăng trong kỳ	-	-	2.057.780.246	-	2.674.302.605	51.769.769.357
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	67.535.565.155
Số dư tại 31/12/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	6.749.952.910	(1.588.920.333)	13.094.426.199	51.769.769.357
Số dư tại 01/01/2016	604.882.610.000	(95.000.000)	6.749.952.910	(1.588.920.333)	13.094.426.199	51.769.769.357
Tăng trong kỳ	-	-	510.857.693	-	822.531.476	64.207.111.775
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	51.769.769.357
Số dư tại 31/12/2016	604.882.610.000	(95.000.000)	7.260.810.603	(1.588.920.333)	13.916.957.675	64.207.111.775

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	366.433.310.000	366.433.310.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	48.230.664.800	60.288.331.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	199.930	199.930
- Cổ phiếu phổ thông	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu phổ thông	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	51.769.769.357	67.535.565.155
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	64.207.111.775	51.769.769.357
Phân phối lợi nhuận	51.769.769.357	67.535.565.155
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	51.769.769.357	67.535.565.155
+ Quỹ dự trữ bổ sung	510.857.693	2.057.780.246
+ Quỹ đầu tư phát triển	822.531.476	2.674.302.605
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.021.715.388	1.337.151.304
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
+ Chi trả cổ tức	48.230.664.800	60.288.331.000
+ Thù lao HĐQT & BKS	684.000.000	678.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	64.207.111.775	51.769.769.357

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2016.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 08%/vốn điều lệ (tương ứng 48.230.664.800 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán điện	206.893.448.519	192.868.359.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.011.722.831	2.057.420.233
Cộng	211.905.171.350	194.925.779.987

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn bán điện	63.014.974.372	65.203.416.162
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.888.979.472	1.978.288.685
Cộng	67.903.953.844	67.181.704.847

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.271.356	86.186.919
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	1.025.405
Cộng	33.271.356	87.212.324

24. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	64.181.390.598	61.747.829.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	1.123.533.712
Lãi chậm thanh toán cổ tức	202.821.555	855.160.833
Chi phí tài chính khác	726.953	11.556.832
Cộng	64.384.939.106	63.738.080.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	486.498.940	266.587.621
Chi phí nhân công	6.739.102.595	5.824.019.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.053.898	406.018.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.894.822	846.042.534
Các khoản khác	972.648.691	916.402.768
Cộng	9.515.198.946	8.259.071.801

26. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	222.336.648	158.322.474
Phí môi trường rừng năm 2011, 2012 được thanh toán lại	-	1.259.952.000
Phí môi trường rừng năm 2011 không phải nộp	-	357.023.560
Các khoản khác	71.598.442	289.478.630
Cộng	293.935.090	2.064.776.664

27. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	222.336.647	158.322.472
Phí quản lý niêm yết	66.291.408	67.021.821
Tiền chậm nộp thuế, phí	476.163.777	-
Chi phí khác	46.666.400	150.867.698
Cộng	811.458.232	376.211.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.616.827.668	57.522.699.506
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	12.408.238.287	16.328.076.106
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	57.120.791.534	41.120.762.400
- Hoạt động chính của Trung tâm Tư vấn	3.355.495	1.391.463
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty	84.442.352	72.469.537
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	747.891.740	1.175.152.988
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	747.891.740	1.175.152.988
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	41.718.332	94.543.533
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	634.061.723	1.000.398.770
+ Trung tâm Tư vấn	-	1.546.149
+ Văn phòng Công ty	72.111.685	78.664.536
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	70.364.719.408	58.697.852.494
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	12.449.956.619	16.422.619.639
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	57.754.853.257	42.121.161.170
- Thu nhập từ hoạt động của Trung tâm Tư vấn	3.355.495	2.937.612
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty	156.554.037	151.134.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	8.297.458.556	7.858.988.208
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.489.991.324	3.612.976.320
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	5.775.485.326	4.212.116.117
+ Trung tâm Tư vấn	671.099	646.275
+ Văn phòng Công ty	31.310.807	33.249.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.887.742.663	2.106.058.059
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	-
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	2.887.742.663	2.106.058.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.409.715.893	5.752.930.149
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.409.715.893	5.752.930.149
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.489.991.324	3.612.976.320
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	2.887.742.663	2.106.058.058
+ Trung tâm Tư vấn	671.099	646.275
+ Văn phòng Công ty	31.310.807	33.249.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.207.111.775	51.769.769.357
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.205.715.388)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BDH, thù lao HĐQT và BKS)	-	2.205.715.388
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.207.111.775	49.564.053.969
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	60.288.331
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.065	822

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2016 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.881.945.511	8.701.945.831
Chi phí nhân công	14.930.355.670	13.960.925.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.336.055.325	37.225.591.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.100.323.582	6.936.042.818
Chi phí khác bằng tiền	8.071.584.052	8.860.545.256
Cộng	77.320.264.140	75.685.050.722

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	39.998.712.050	46.576.816.601	166.894.736.469	146.291.543.153	5.011.722.831	2.057.420.233	211.905.171.350	194.925.779.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	15.043.224.161	19.060.469.376	47.971.750.211	46.142.946.786	4.888.979.472	1.978.288.685	67.903.953.844	67.181.704.847
Doanh thu hoạt động tài chính	345.700	873.800	764.100	769.500	32.161.556	85.569.024	33.271.356	87.212.324
Chi phí tài chính	10.243.240.044	10.414.815.310	54.141.699.062	53.323.265.520	-	-	64.384.939.106	63.738.080.830
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.267.226.126	2.343.224.029	7.230.019.594	5.672.644.234	17.953.226	243.203.538	9.515.198.946	8.259.071.801
Lợi nhuận thuần h.động KD	12.445.367.419	14.759.181.686	57.552.031.702	41.153.456.113	136.951.689	(78.502.966)	70.134.350.810	55.834.134.833
Thu nhập khác	4.589.200	1.621.079.560	-	-	289.345.890	443.697.104	293.935.090	2.064.776.664
Chi phí khác	41.718.332	52.185.140	431.240.168	32.693.713	338.499.732	291.333.138	811.458.232	376.211.991
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(37.129.132)	1.568.894.420	(431.240.168)	(32.693.713)	(49.153.842)	152.363.966	(517.523.142)	1.688.564.673
Lợi nhuận trước thuế	12.408.238.287	16.328.076.106	57.120.791.534	41.120.762.400	87.797.847	73.861.000	69.616.827.668	57.522.699.506
Thuế TNDN	2.489.991.324	3.612.976.320	2.887.742.663	2.106.058.058	31.981.906	33.895.771	5.409.715.893	5.752.930.149
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.918.246.963	12.715.099.786	54.233.048.871	39.014.704.342	55.815.941	39.965.229	64.207.111.775	51.769.769.357
Tài sản cố định	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản cố định hữu hình	115.064.833.524	122.309.639.813	1.170.519.026.260	1.201.254.221.398	4.648.838.885	4.959.167.401	1.290.232.698.669	1.328.523.028.612
- Nguyên giá	191.229.990.673	191.229.990.673	1.401.454.456.556	1.401.454.456.556	7.403.096.512	7.378.399.151	1.600.087.543.741	1.600.062.846.380
- Giá trị hao mòn	76.165.157.149	68.920.350.860	230.935.430.296	200.200.235.158	2.754.257.627	2.419.231.750	309.854.845.072	271.539.817.768
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.181.539.559	5.202.567.580	5.181.539.559	5.202.567.580
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	296.522.241	275.494.220	296.522.241	275.494.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.910.174.163	-	5.910.174.163
Chi phí phải trả	8.779.658.446	-	8.779.658.446
Vay và nợ thuê tài chính	67.720.000.000	583.904.000.000	651.624.000.000
Phải trả khác	25.391.903.134	-	25.391.903.134
Cộng	107.801.735.743	583.904.000.000	691.705.735.743
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.714.570.291	-	6.714.570.291
Chi phí phải trả	4.734.120.365	-	4.734.120.365
Vay và nợ thuê tài chính	59.830.000.000	652.874.000.000	712.704.000.000
Phải trả khác	28.561.582.185	-	28.561.582.185
Cộng	99.840.272.841	652.874.000.000	752.714.272.841

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.819.783.143	-	14.819.783.143
Phải thu khách hàng	48.425.521.593	-	48.425.521.593
Phải thu khác	714.461.496	2.004.000.000	2.718.461.496
Cộng	63.959.766.232	2.004.000.000	65.963.766.232
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.160.183	-	838.160.183
Phải thu khách hàng	86.672.043.422	-	86.672.043.422
Phải thu khác	701.106.450	2.004.000.000	2.705.106.450
Cộng	88.211.310.055	2.004.000.000	90.215.310.055

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	39.976.782.809	46.555.739.380
	Cổ tức phải trả	18.916.000.000	23.645.000.000
	Cổ tức đã trả	23.645.000.000	5.000.000.000
	Mua điện	550.684.860	657.471.298
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	166.894.736.469	146.291.543.153

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	745.500.000	932.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.863.470.868	1.406.084.281

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng